CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - APF

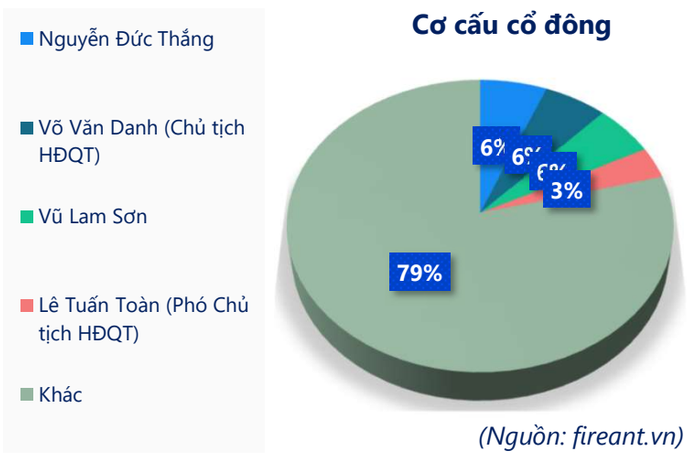
CTCP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (UPCOM)

Ngành: Sản xuất thực phẩm

Giá	56,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.4%	-7.1%	-8.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	49,109 - 69,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,452
Số lượng CPLH (CP)	25,936,748
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,220
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	0.20

Cơ cấu cổ đông



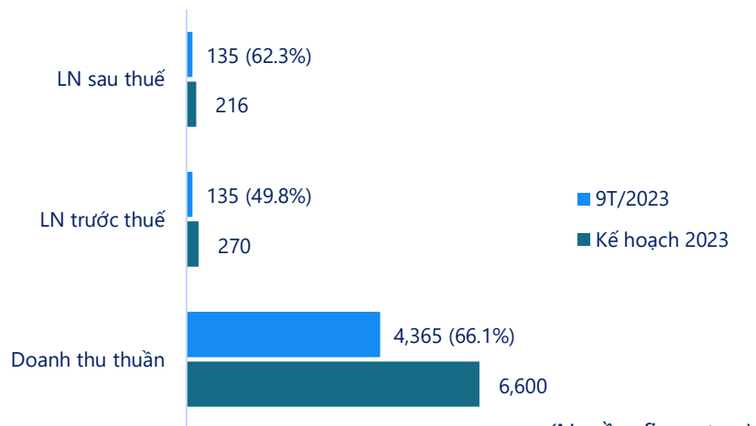
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023
1,012.5
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 349.7 | -25.7%
Cùng kỳ: ↘ 428.9 | -29.8%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023
4,365.4
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 514.6 | -10.5%

LN thuần
Q3 2023
31.3
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 28.2 | -47.5%
Cùng kỳ: ↘ 55.8 | -64.1%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023
135.3
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 115.4 | -46.0%

LNTT
Q3 2023
31.1
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 28.2 | -47.5%
Cùng kỳ: ↘ 56.2 | -64.4%

LNTT
Lũy kế 9T/2023
134.5
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 116.6 | -46.4%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - APF

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	**1,012.5**	**1,441.5**	**-29.8%**	**4,365.4**	**4,880.1**	**-10.5%**
Giá vốn hàng bán	925.5	1,257.9	-26.4%	3,943.6	4,190.5	-5.9%
Lợi nhuận gộp	**87.0**	**183.6**	**-52.6%**	**421.8**	**689.5**	**-38.8%**
Doanh thu HĐTC	10.8	10.7	0.9%	34.1	39.8	-14.4%
Chi phí tài chính	14.9	15.7	-5.1%	71.8	71.0	1.1%
Chi phí lãi vay	12.2	15.0	-18.5%	62.6	67.0	-6.6%
Chi phí bán hàng	39.7	76.8	-48.3%	216.3	370.0	-41.5%
Chi phí QLDN	12.0	16.1	-25.4%	28.6	39.3	-27.2%
LN thuần từ HĐKD	**31.3**	**87.1**	**-64.1%**	**135.3**	**250.7**	**-46.0%**
LN khác	- 0.1	0.2	-174.6%	- 0.8	0.4	-278.2%
LN trước thuế	**31.1**	**87.3**	**-64.4%**	**134.5**	**251.1**	**-46.4%**
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	**31.1**	**87.3**	**-64.4%**	**134.5**	**251.1**	**-46.4%**
LNST của CĐ công ty mẹ	**30.2**	**78.6**	**-61.6%**	**124.6**	**225.0**	**-44.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	713.6	438.2	- 622.1	- 169.1	1,200.0	113.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 21.4	- 71.4	- 22.5	- 44.9	- 102.8	- 130.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 705.2	- 222.5	578.7	164.4	- 1,104.4	22.1
Lưu chuyển tiền thuần	- 12.9	144.3	- 65.9	- 49.6	- 7.2	5.1

(Nguồn: fireant.vn)

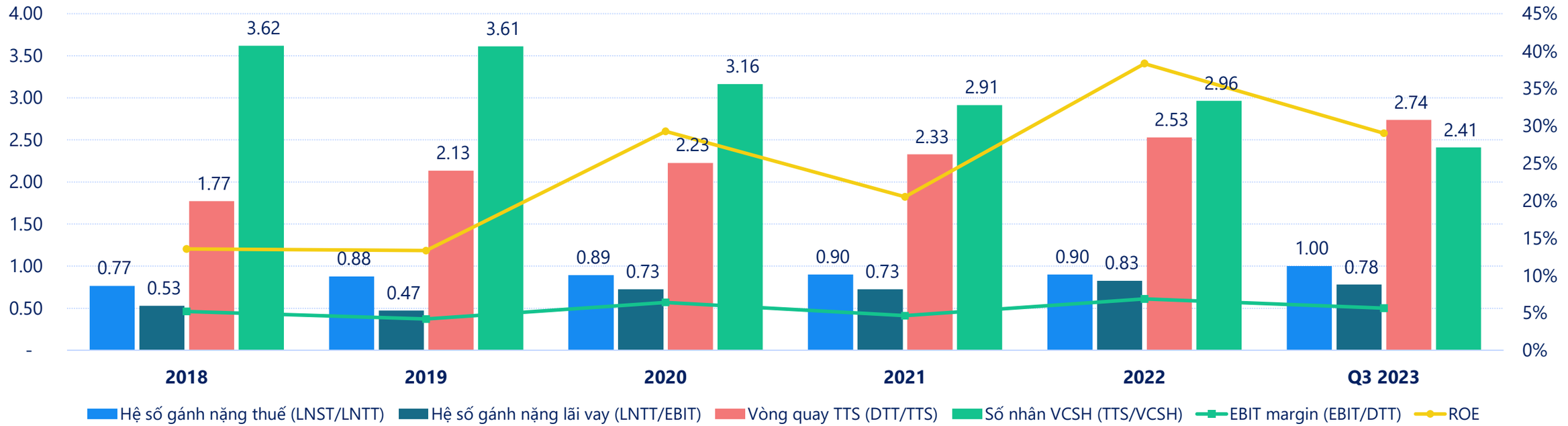
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	**1,207.2**	**2,098.0**	**-42.5%**	**50.4%**
Tiền và tương đương tiền	52.9	106.2	-50.2%	2.2%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	418.3	713.5	-41.4%	17.4%
Hàng tồn kho	426.3	936.9	-54.5%	17.8%
Tài sản ngắn hạn khác	309.7	341.5	-9.3%	12.9%
Tài sản dài hạn	**1,190.1**	**1,041.1**	**14.3%**	**49.6%**
Các khoản phải thu dài hạn	1.5	1.5	-0.1%	0.1%
Tài sản cố định	909.2	971.3	-6.4%	37.9%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	237.0	20.4	1060.8%	9.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	16.9	20.7	-18.3%	0.7%
Tài sản dài hạn khác	25.6	27.2	-6.0%	1.1%
Tổng cộng tài sản	**2,397.3**	**3,139.2**	**-23.6%**	**100.0%**
Nợ phải trả	**1,346.3**	**2,048.5**	**-34.3%**	**56.2%**
Nợ ngắn hạn	1,261.6	1,947.1	-35.2%	52.6%
Nợ vay ngắn hạn	875.4	1,644.5	-46.8%	36.5%
Nợ dài hạn	84.7	101.4	-16.5%	3.5%
Nợ vay dài hạn	82.2	98.9	-16.9%	3.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,051.0**	**1,090.7**	**-3.6%**	**43.8%**
Vốn chủ sở hữu	1,051.0	1,090.7	-3.6%	43.8%

(Nguồn: fireant.vn)

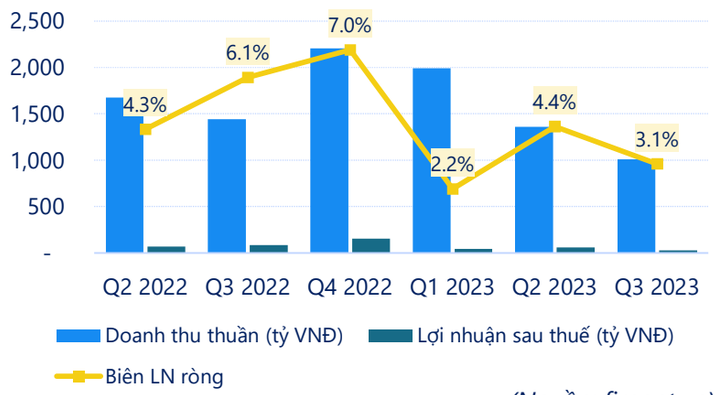
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - APF

Phân tích Dupont



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần và LN ròng



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

Nguồn vốn



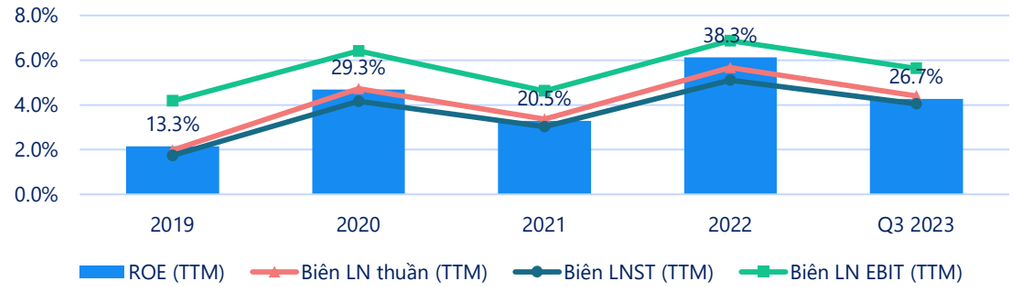
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - APF

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Biên LN thuần (TTM)	2.8%	2.0%	4.7%	3.4%	5.7%	4.4%
Biên LNST (TTM)	2.1%	1.7%	4.2%	3.0%	5.1%	4.0%
Biên LN EBIT (TTM)	5.2%	4.2%	6.4%	4.6%	6.9%	5.6%
ROE (TTM)	13.5%	13.3%	29.3%	20.5%	38.3%	26.7%
ROA (TTM)	3.7%	3.7%	9.3%	7.0%	12.9%	11.1%
Hiệu quả hoạt động	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Số ngày phải thu	32.6	33.3	35.3	25.8	25.2	19.2
Số ngày nắm giữ HTK	58.8	44.4	41.5	51.7	54.4	27.4
Số ngày phải trả NCC	4.8	3.6	4.2	3.3	5.3	5.6
Vòng quay TSCĐ	4.2	5.3	5.4	5.7	7.3	7.4
Vòng quay TTS	205.9	171.1	164.0	156.8	144.3	133.3
Thanh khoản	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Khả năng TT hiện hành	0.8	0.8	0.9	0.9	1.1	1.0
Khả năng TT nhanh	0.3	0.4	0.4	0.3	0.4	0.4
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.1	0.0	0.0	0.1	0.0
Khả năng TT lãi vay	2.1	1.9	3.6	3.6	5.7	4.6
Nhóm chỉ số định giá	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
EPS	5,019	4,819	11,345	8,235	16,192	10,257
Giá trị sổ sách (BVPS)	33,330	32,393	37,980	35,752	43,393	36,427
P/E	5.9	4.3	3.1	7.1	3.8	5.8
P/B	0.9	0.6	0.9	1.6	1.4	1.6
P/S	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2	0.2

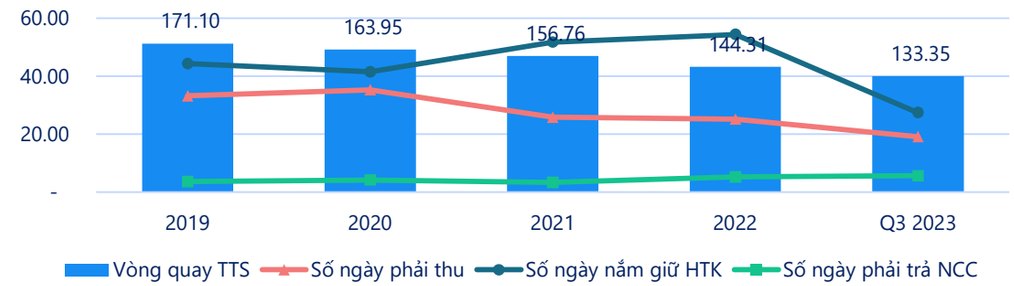
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



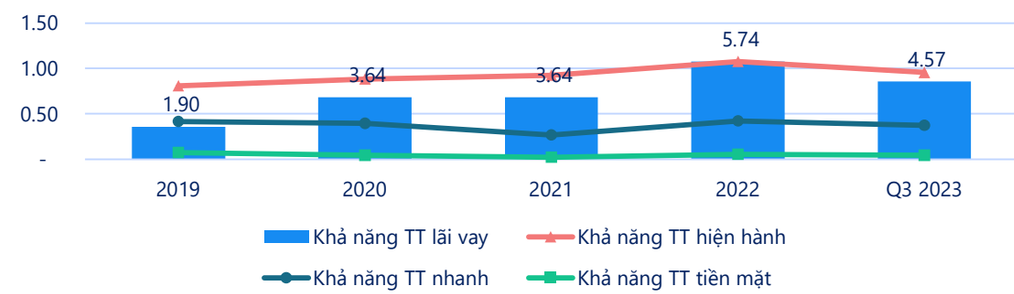
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

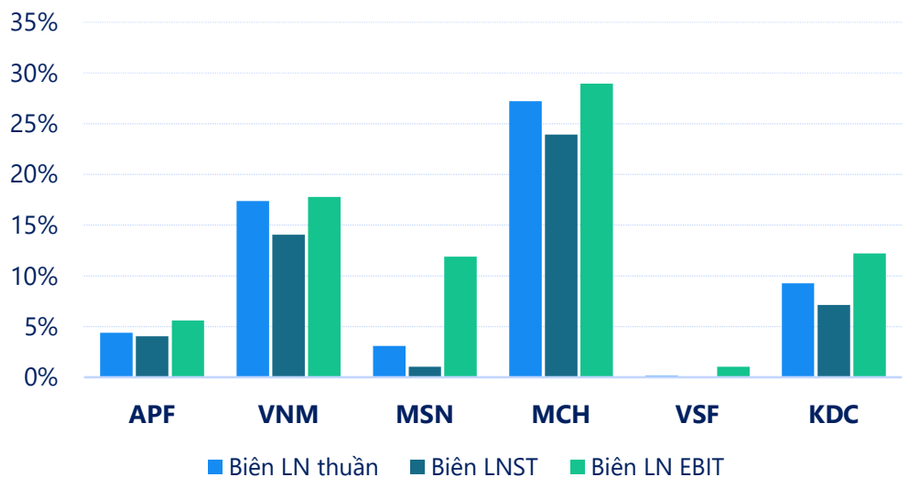
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - APF

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
APF	4,365.4	-10.5%	134.5	-46.4%	3.1%	5.1%
VNM	44,750.2	-0.3%	6,668.6	-0.6%	14.9%	14.9%
MSN	57,469.7	3.5%	1,353.2	-65.8%	2.4%	7.1%
MCH	19,748	4.4%	4,888	33.2%	24.8%	19.4%
VSF	30,002	177.0%	42	703.3%	0.1%	0.0%
KDC	6,670	-30.3%	647	75.1%	9.7%	3.9%

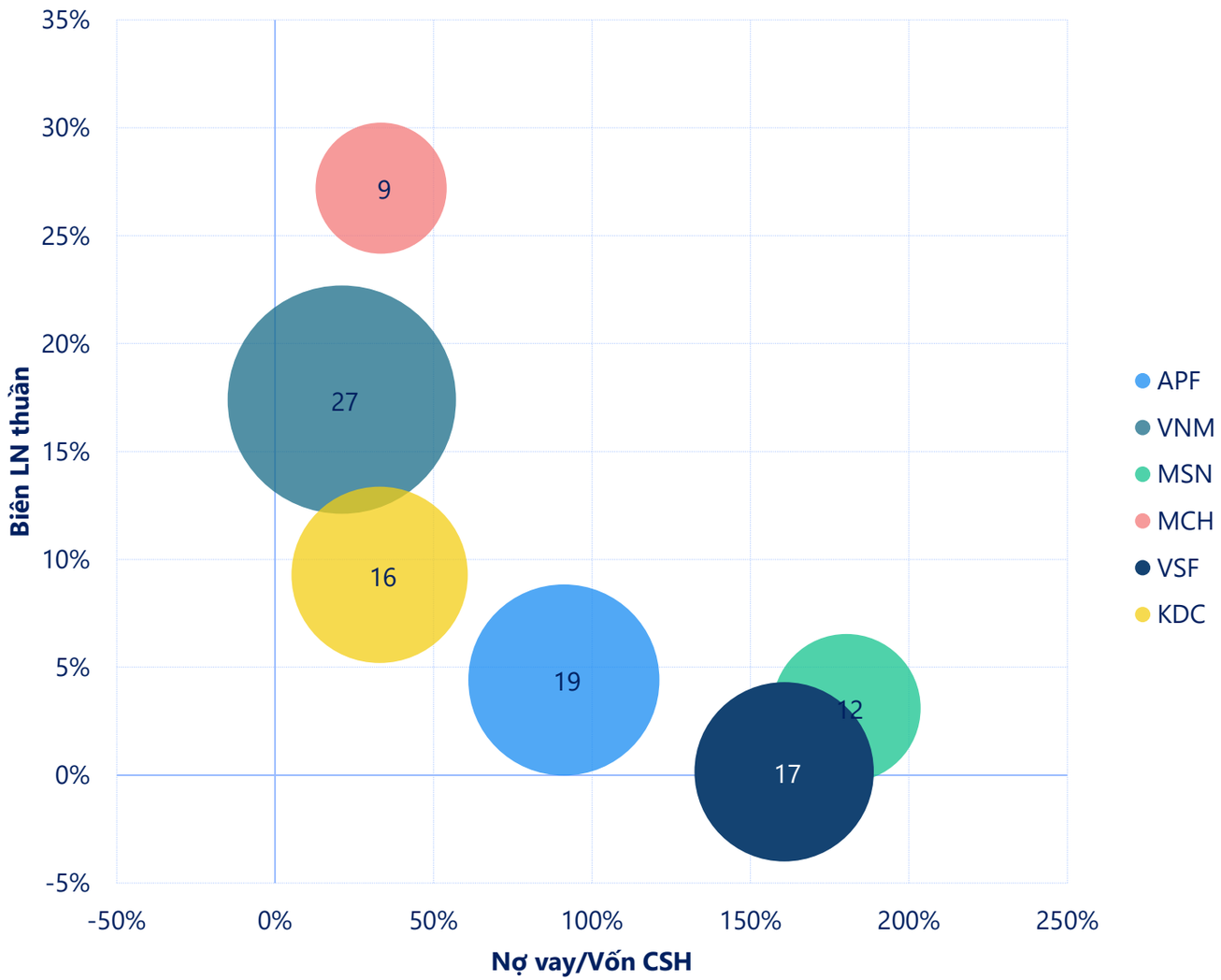
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)